

Hệ thống giáo dục

Đức

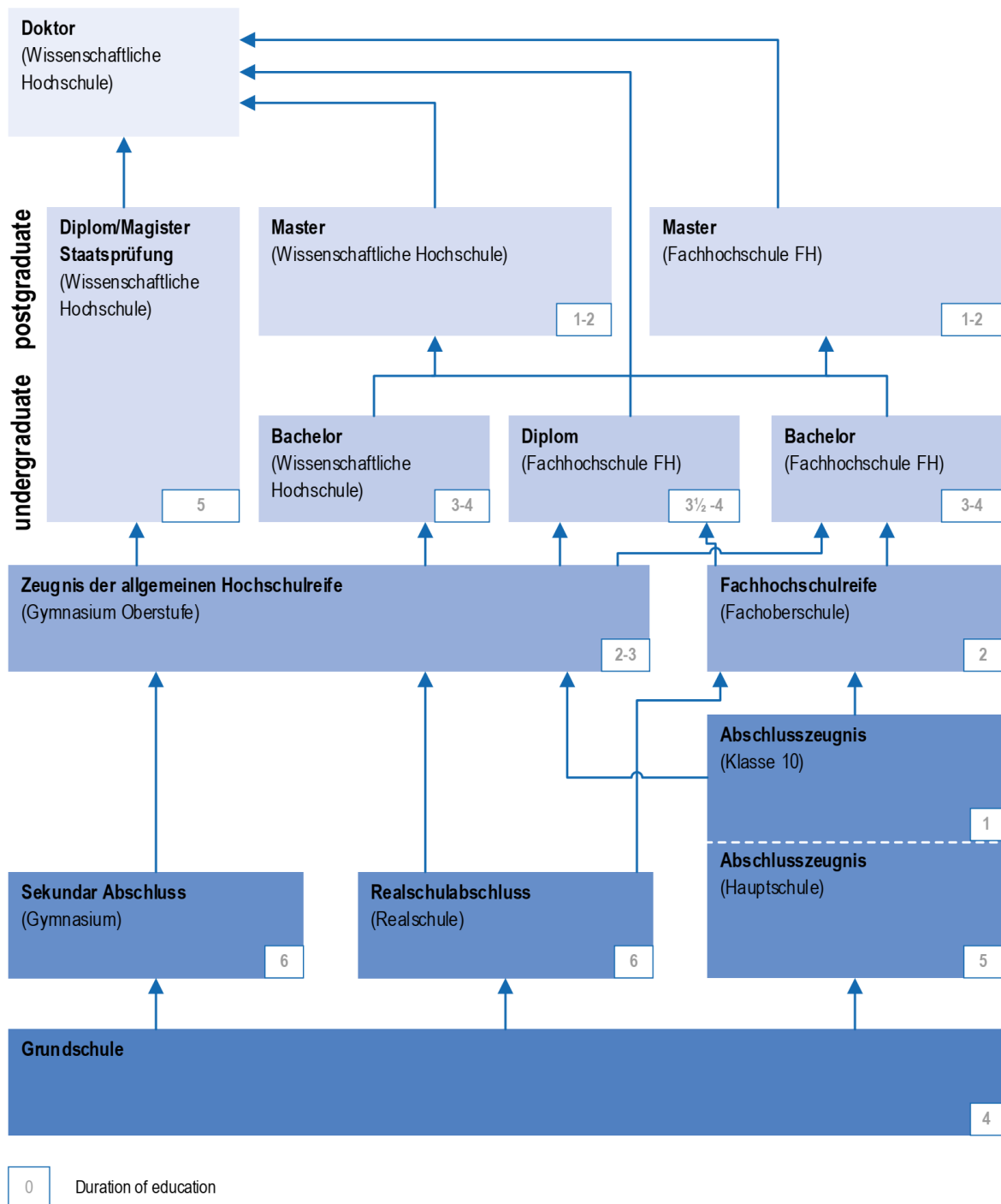
Miêu tả và so sánh với hệ thống giáo dục Hà Lan



Ấn phẩm này phải tuân theo Giấy phép Ghi nhận bản quyền phi thương mại 3.0- Creative Commons Attribution Non- Commercial 3.0 Unported (CC BY-NC 3.0). Để biết thêm thông tin về việc tái sử dụng ấn phẩm này xin hãy truy cập website.

<https://www.nuffic.nl/en/home/copyright>.

▪ Hệ thống giáo dục Đức



▪ Bảng đánh giá

Trong bảng dưới đây, cột bên trái liệt kê các bằng cấp nước ngoài phổ biến nhất với các mức tương ứng trong Khung trình độ của Khu vực Giáo dục Đại học Châu Âu (EHEA-QF). Các cột còn lại thể hiện các trình độ tương đương trong Khung trình độ của Hà Lan và châu Âu.

Degree or qualification and EHEA-QF level		EQF level	Dutch equivalent and NLQF level		EQF level
<i>Realabschluss/Abschlusszeugnis der Klasse 10 der Hauptschule/Sekundarabschluss/Mittlere Reife</i>			VMBO-T diploma	1-2	1-2
<u>Fachhochschulreife</u>			HAVO diploma	4	4
<u>Zeugnis der Allgemeinen Hochschulreife</u>			VWO diploma	4+	4
<i>Diplom-Vorprüfungszeugnis (Fachhochschule)</i>			1½-2 years of HBO	5	5
<i>Zwischenprüfungszeugnis (wissenschaftliche Hochschule)</i>			2 years of WO	6	6
<i>Diplom-Vorprüfungszeugnis (wissenschaftliche Hochschule)</i>			2 years of WO	6	6
<i>Vordiplomzeugnis (wissenschaftliche Hochschule)</i>			2 years of WO	6	6
<i>Fachhochschuldiplom (Gesamthochschule)</i>	1st	6	HBO bachelor's degree	6	6
<i>Diplom (Fachhochschule)</i>	1st	6	graad van bachelor in het hbo	6	6
<u>Bachelor (Fachhochschule)</u>	1st	6	graad van bachelor in het hbo	6	6
<u>Bachelor (wissenschaftliche Hochschule)</u>	1st	6	WO bachelor's degree	6	6
<u>Magister/Diplom/ Lizentiat (wissenschaftliche Hochschule)</u>	2nd	7	WO master's degree	7	7
<i>Lizentiat (wissenschaftliche Hochschule)</i>	2nd	7	WO master's degree	7	7
<i>Staatsprüfung (wissenschaftliche Hochschule)</i>	2nd	7	WO or HBO master's degree	7	7

Hệ thống giáo dục Đức

<u>Master</u> <i>(wissenschaftliche Hochschule)</i>	2nd	7	WO master's degree	7	7
<u>Master</u> <i>(Fachhochschule)</i>	2nd	7	HBO master's degree	7	7
<i>Diplom/Magister</i> <i>(Gesamthochschule)</i>	2nd	7	WO master's degree	7	7

▪ Giới thiệu

Cộng hòa Liên bang Đức gồm mười sáu bang (Länder). Trách nhiệm của Chính phủ liên bang và các tiểu bang được nêu rõ trong hiến pháp.

Bundesministerium für Bildung und Forschung (Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Liên bang) chỉ đưa ra các hướng dẫn chung và mỗi bang sẽ có chính sách giáo dục riêng. Vì lý do này, hệ thống giáo dục của từng bang đều có sự khác biệt.

Giáo dục đại học ở Đức được điều hành theo hệ thống nhị phân với sự phân biệt giữa giáo dục học thuật và giáo dục chuyên nghiệp. Các bang Đông Đức trước đây (hai miền đã được thống nhất vào ngày 3 tháng 10 năm 1990) hầu hết đều đã thông qua hệ thống giáo dục từ phía tây Đức. Đối với các chương trình được thực hiện hoàn toàn (hoặc phần lớn) trước khi ngày thống nhất, xin vui lòng liên hệ với Nuffic.

Về nguyên tắc, tiếng Đức là ngôn ngữ chính được sử dụng trong giảng dạy. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Tiến trình Bologna đã làm tăng số lượng chương trình giáo dục đại học được giảng dạy bằng tiếng Anh, phần lớn trong số đó là các chương trình thạc sĩ.

Bên cạnh các cơ sở giáo dục công còn có các cơ sở giáo dục tư thục, với số lượng cơ sở được công nhận ngày càng tăng.

Giáo dục là bắt buộc với độ tuổi từ 6 đến 15 (16 đối với Berlin, Brandenburg và Bremen).

Năm học bắt đầu vào tháng 10 và kết thúc vào tháng 9 năm sau.

▪ Giáo dục tiểu học và phổ thông

Giáo dục tiểu học

Giáo dục tiểu học (Primarstufe) ở Đức được giảng dạy tại Grundschule (trường tiểu học dành cho trẻ em từ 6-10 tuổi). Không có bằng tốt nghiệp sau khi hoàn thành.

Giáo dục phổ thông

Giáo dục phổ thông thường được chia thành Sekundarstufe/ Sekundarbereich I (đối với học sinh tuổi từ 10 đến 16) và Sekundarstufe/ Sekundarbereich II (dành cho học sinh tuổi từ 16 đến 19).

Sekundarstufe I

Sekundarstufe I bao gồm độ tuổi từ 5 – 10 của *Gymnasium*, cũng như *Hauptschule* và *Realschule* ở các bang cũ. Ở các bang mới, *Mittelschule*, *Sekundarschule* và *Regelschule* cũng là một phần của *Sekundarbereich I*.

Sau khi hoàn thành *Sekundarstufe I*, học sinh được trao bằng *Realschulabschluss*, *Abschlusszeugnis der Klasse 10 der Hauptschule*, *Sekundarabschluss I* hoặc *Mittlere Reife*.

Sekundarstufe II

Sekundarstufe II bao gồm phần thứ hai của *Gymnasium* (*Oberstufe*, từ 11-13 tuổi), *Berufliches Gymnasium/Fachgymnasium*, *Fachoberschule* và các chương trình dạy nghề khác nhau (*Berufsschule*, *Berufsfachschule* và *Fachschule*).

Sau cuộc cải cách giáo dục phổ thông gần đây, ở hầu hết các tiểu bang, *Zeugnis der allgemeinen Hochschulreife* sẽ được trao sau 12 năm. Điều này đã dẫn đến một chương trình giảng dạy chuyên sâu hơn. Thông tin chi tiết có thể được tìm thấy trên trang web của Đức ENIC/NARIC.

Bằng cấp đáp ứng yêu cầu đầu vào của *Sekundarstufe II* gồm *Realschulabschluss*, *Abschlusszeugnis der Klasse 10 der Hauptschule* và *Mittlere Reife*. Những học sinh có chứng chỉ *Sekundarstufe* (được trao sau khi hoàn thành năm thứ mười của các chương trình không thuộc nhánh *Gymnasium*) cũng có thể nhập học vào *Gymnasium Oberstufe*, miễn là học sinh đó có đủ năng lực (theo *Qualifikationsvermerk*).

Từ nửa sau của năm thứ mười một trở đi, chương trình học ở một số bang vẫn được chia thành *Grundkurse* ('các môn cơ bản' với 2 đến 3 giờ học mỗi tuần) và *Leistungskurse* ('các môn nâng cao' với 5 đến 6 giờ học mỗi tuần). Học sinh phải học hai môn cấp *Leistungskurse*. Mỗi *Kurs* (môn học) kéo dài trong một học kỳ. Học sinh sẽ phải làm bài kiểm tra (*Abitur*) của 4 môn học: hai môn ở cấp độ *Leistungskurs* và hai ở mức *Grundkurs*.

Mô hình này đã được thực hiện từ giữa những năm 1970, tuy nhiên, các thay đổi đang được thực hiện tại rất nhiều tiểu bang. Ví dụ, Baden-Württemberg đã giới thiệu

neue Gymnasiale Oberstufe, trong đó *Leistungsfächer* đã được thay thế bởi một *Profilfach* và một *Neigungsfach* (4 giờ mỗi tuần), và học sinh sẽ phải làm bài kiểm tra cho 5 môn học.

Hiện nay, một mô hình trường phổ thông mới đã được giới thiệu ở hầu hết các bang, theo đó giáo dục trung học phổ thông của *Gymnasium (Gymnasiale Oberstufe)*¹ phù hợp với *Einheitliche Prüfungsanforderungen in der Abiturprüfung - APS* (Tiêu chuẩn kiểm tra thống nhất trong kỳ thi *Abitur*) được giảng dạy ở chương trình cơ bản (*grundlegendem Anforderungsniveau*) hoặc nâng cao (*erhöhtem Anforderungsniveau*)². Ở trình độ cơ bản, chương trình dạy bắt đầu với giáo dục dự bị đại học. Ở trình độ nâng cao, các môn học được xây dựng kỹ lưỡng hơn, ví dụ bằng cách sử dụng mô hình cụ thể.

Ở trình độ cơ bản nâng cao, các môn Toán, tiếng Đức và một môn ngoại ngữ được học ít nhất ba lần một tuần. Học sinh phải học tối thiểu hai môn học ở trình độ nâng cao (ít nhất 5 giờ mỗi tuần) hoặc tối thiểu ba môn học ở trình độ nâng cao (ít nhất 4 giờ một tuần) trong các môn học sau: tiếng Đức, ngoại ngữ, toán học hoặc một môn khoa học.

Bốn hoặc năm môn thi của kỳ thi *Abitur* bao gồm:

- Ít nhất hai môn học ở trình độ nâng cao;
- Hai trong số ba môn học sau: tiếng Đức, ngoại ngữ hoặc toán học;
- Ít nhất một môn học từ mỗi nhóm môn học (xem bên dưới).

Học sinh phải thi ít nhất hai trong ba kỳ thi viết ở trình độ nâng cao (bao gồm một trong số các môn học sau: tiếng Đức, ngoại ngữ, toán học hoặc một môn học khoa học tự nhiên). Kỳ thi vấn đáp *Abitur* được thực hiện đối với môn học không được thi viết. Tùy theo chính sách của từng tiểu bang, học sinh chỉ có thể tham dự bài thi thứ năm (viết hay vấn đáp) khi nào đã theo học khoá học này ít nhất là 2 học kỳ.

Có ba nhóm môn học (*Aufgabenfelder*) và từ đó các học sinh phải chọn một môn thi:

1. *Sprache/Literatur/Kunst* - ngôn ngữ/văn học/nghệ thuật; (ví dụ như tiếng Đức, ngoại ngữ, mỹ thuật, âm nhạc);

¹ Phù hợp với *Einheitliche Prüfungsanforderungen in der Abiturprüfung - APS* (Tiêu chuẩn kiểm tra thống nhất trong kỳ thi *Abitur*)

² Việc xếp hạng trình độ tùy thuộc vào từng bang

2. *sozialwissenschaftlich* - khoa học xã hội; (ví dụ như lịch sử, địa lý, triết học, khoa học xã hội/chính trị, kinh tế).

3. *Mathematisch/naturwissenschaftlich/Technologie* - toán học/khoa học tự nhiên/công nghệ (ví dụ toán học, vật lý, hóa học, sinh học, công nghệ thông tin).

Học sinh được trao bằng *Zeugnis der Allgemeinen Hochschulreife* với điều kiện đạt tối thiểu 4 điểm trung bình hoặc 280/300 điểm.

Sau khi hoàn thành năm 13 của *Berufliches Gymnasium / Fachgymnasium*, học sinh được trao bằng *Zeugnis der Fachgebundenen Hochschulreife* (khác với *Fachhochschulreife*). *Zeugnis der Fachgebundenen Hochschulreife* không có bằng tương đương tại Hà Lan.

Fachoberschule (cũng tiếp nối *Sekundarabschluss I*) bao gồm cả giáo dục nghề nghiệp (năm thứ 11) và trung học phổ thông (năm thứ 12). Sau khi hoàn thành chương trình, học sinh được trao chứng chỉ *Fachhochschulreife*. Nói chung, không có giấy chứng nhận trình độ chuyên môn nào được trao khi kết thúc chương trình này. Những người đã hoàn thành một khóa học nghề có thể tiếp tục học năm thứ mười hai của *Fachoberschule*. Học sinh cũng có thể đạt được *Fachhochschulreife* sau năm thứ 12 của *Gymnasium* (thường là sau một chương trình dạy nghề và/hoặc khi có kinh nghiệm làm việc).

Ở một số tiểu bang, học sinh cũng có thể đạt được *Fachhochschulreife* sau khi hoàn thành xong một số loại hình giáo dục nghề nghiệp với một số điều kiện bổ sung (cụ thể là *Berufsfachschule*, tiếp nối từ *Hauptschule*, và *Fachschule*, tiếp nối từ *Hauptschule* và một chương trình dạy nghề, thường là học nghề hiện đại *Berufsschule*). Một hình thức giáo dục đặc biệt là *Kollegschule* (chỉ ở Nordrhein-Westfalen): không chỉ trao bằng cấp chuyên môn mà còn có chứng chỉ *Fachhochschulreife*.

Học sinh thuộc *Gymnasiale Oberstufe* rời trường sớm khi chưa đạt được *Allgemeinen Hochschulreife* có thể đệ đơn yêu cầu được cấp *Fachhochschulreife* (*schulischer Teil*) sau khi hoàn thành ít nhất 2 học kỳ *Qualifikationsphase* (2 năm vừa qua).

Vì chứng chỉ này thường đòi hỏi chứng nhận nghề hoặc thực tập nên trong nhiều trường hợp sẽ không giúp học sinh đạt đủ điều kiện học lên Giáo dục Đại học (*Fachhochschule*) ở Đức.

Fachhochschulreife (schulischer Teil), cùng với đào tạo hoặc thực tập nghề, chứng minh cho trình độ *Fachhochschulreife*. Ở các tiểu bang Bavaria và Saxony không có lựa chọn này.

▪ Nhập học đại học

Zeugnis der Allgemeinen Hochschulreife cho phép nhập học vào tất cả các loại hình giáo dục đại học (áp dụng Công ước Lisbon). Ở hầu hết các tiểu bang, sau cải cách giáo dục phổ thông, tổng thời lượng của chương trình cho *Allgemeine Hochschulreife* là 12 năm (4+8).

Zeugnis der Fachgebundenen Hochschulreife (cần phân biệt với *Fachhochschulreife*) cho phép người học tiếp cận với các chương trình học liên quan trong giáo dục đại học; Công ước Lisbon được áp dụng ở đây.

Fachhochschulreife chỉ cho phép nhập học các chương trình giáo dục chuyên nghiệp (*Fachhochschule*). Chứng chỉ này thường đạt được thông qua một chương trình tại *Fachoberschule*. Xem thêm thông tin trong **giáo dục tiểu học và phổ thông**.

Việc xét tuyển vào *Fachhochschule* không phụ thuộc vào loại trường theo học, mà phụ thuộc vào loại bằng đạt được - cụ thể là *Fachhochschulreife*.

Trong một vài trường hợp, một số tiểu bang cho phép xét tuyển vào *Hochschule* hoặc *Fachhochschule* khi không cần *Fachhochschulreife*, ví dụ sau khi hoàn thành các khóa dạy nghề (như *Meister* hoặc *Techniker*) trong các chuyên ngành liên quan. Tuy nhiên, đây chỉ là những trường hợp cá biệt trong quá trình xét tuyển; vui lòng liên hệ Nuffic để xem xét từng trường hợp.

▪ Giáo dục đại học

Đức có hơn 160 trường đại học, *Kunsthochschulen* (trường nghệ thuật) và *Musikhochschulen* (nhạc viện), cũng như khoảng 200 *Fachhochschulen*. Ít nhất 70 trong số các trường đại học được công nhận trên toàn quốc là các trường tư thục. Trong hệ thống nhị phân của Đức, các chương trình giáo dục đại học về nghệ thuật và âm nhạc được xếp vào một loại hình giáo dục riêng biệt (ở Hà Lan, những chương trình này được xếp vào giáo dục nghề nghiệp).

Điều kiện xét tuyển của loại hình giáo dục này giống với các yêu cầu của giáo dục định hướng nghiên cứu (WO). Ngoài ra, các chương trình này cũng trao văn bằng học thuật. Tuy nhiên, về mặt chức năng, các chương trình này có nhiều điểm tương đồng với giáo dục cao đẳng nghề ở Hà Lan. *Gesamthochschulen* cung cấp chương trình kết hợp giữa cao đẳng nghề và học thuật.

Từ năm 1998, Đức cung cấp các chương trình cử nhân và thạc sĩ. Một số các chương trình được cung cấp phù hợp với cấu trúc giáo dục truyền thống.

Các cơ sở sau đây thuộc hệ thống đại học: *Universitäten*, *Technische Universitäten/Hochschulen* và các *Wissenschaftliche Hochschulen* khác ở trình độ tương đương, chẳng hạn như *Pädagogische/Erziehungswissenschaftliche Hochschulen*, *Medizinische Hochschulen* và *Philosophisch-Theologische Hochschulen*.

Chương trình *Magister / Diplom*

Theo quy định, thời lượng học của các chương trình truyền thống này là khoảng 9 học kỳ, bao gồm cả thời gian chuẩn bị cho các kỳ thi. Một số chương trình bao gồm hai giai đoạn có chương trình học tập ban đầu kéo dài từ 3½ đến 4½ năm (ví dụ như một số chương trình sư phạm và luật).

Các chương trình thường bao gồm một *Grundstudium* dài 2 năm và một *Hauptstudium* dài 2 năm, cộng với thời gian cần thiết để chuẩn bị cho kỳ thi. *Grundstudium* kết thúc bằng các kỳ thi tạm thời và thông qua đó các chứng chỉ *Zwischenprüfungszeugnis*, *DiplomVorprüfungszeugnis* hoặc *Vordiplomzeugnis* sẽ được trao.

Sinh viên hoàn thành chương trình này sẽ được trao các danh hiệu sau:

1. *Magister*: thường các chương trình học về nghệ thuật hoặc khoa học xã hội sẽ trao danh hiệu này (không phổ biến với các chương trình về khoa học tự nhiên). Chương trình tập trung vào một ngành học duy nhất và 2 chuyên ngành phụ, hoặc hai chuyên ngành.

2. *Diplom*: danh hiệu thường được trao cho các sinh viên chương trình khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội với một chuyên ngành duy nhất.

3. *Staatsprüfung* (kỳ thi toàn bang): phần lý thuyết của các chương trình học về luật, hóa thực phẩm và sư phạm thường kết thúc bằng *Erste Staatsprüfung* (kỳ thi bang đầu tiên).

Sau đó, một chương trình chủ yếu về thực hành sẽ trang bị cho học sinh kiến thức để dự thi *Zweite Staatsprüfung* (Kì thi bang thứ hai), kỳ thi này sẽ cấp cho học viên quyền hợp pháp để hành nghề chuyên nghiệp. Ngành được *Staatsprüfung* bao gồm ba hợp phần (*Abschnitten*). Hợp phần thứ ba đánh dấu việc hoàn thành chương trình thực hành kéo dài 1 năm nối tiếp chương trình lý thuyết.

Lizentiat/Giấy phép hành nghề

Văn bằng này thường được trao trong ngành thần học.

Các chương trình liên thông thạc sĩ – cử nhân

Thời lượng quy định của các chương trình cử nhân tại một *Wissenschaftliche Hochschule* (Đại học Khoa học) thường là 6 học kỳ. Sau khi hoàn thành chương trình cử nhân, sinh viên sẽ được trao bằng Cử nhân Khoa học Xã hội và Cử nhân Khoa học Tự nhiên (hoặc các văn bằng có tên tương tự, chẳng hạn như *Bakkalaureus/Baccalaureus Artium* và *Bakkalaureus/Baccalaureus Scientiae/Scientiarum*).

Các chương trình thạc sĩ kế tiếp kéo dài trung bình từ 1 năm rưỡi đến 2 năm, vì vậy tổng thời gian học của một chương trình cử nhân và một chương trình thạc sĩ liên quan sẽ kéo dài không quá 5 năm. Các danh hiệu được trao là bằng Thạc sĩ Khoa học Xã hội và Thạc sĩ Khoa học Tự nhiên (hoặc các văn bằng có tên tương tự *Magister Artium* và *Magister Scientiae / Scientiarum*).

Tiến sĩ

Tất cả các kỳ thi tốt nghiệp đại học (ngoại trừ các kỳ thi cho chương trình bậc cử nhân) và các kỳ thi bang (lần đầu) đều cho phép nhập học vào các chương trình tiến sĩ. Thời gian trung bình của chương trình này là từ 2 đến 4 năm. Sinh viên tốt nghiệp các chương trình tiến sĩ được trao bằng *Doktor*. Sau bậc tiến sĩ, nghiên cứu sinh có thể hoàn thành *Habilitation* (bằng chứng minh đối tượng đủ năng lực để tiến hành hướng dẫn, thực hiện nghiên cứu), điều kiện cần thiết để nhận chức giáo sư. Bằng *Doktor* tương đương với bằng tiến sĩ ở Hà Lan.

▪ Giáo dục đại học chuyên nghiệp

Tại Đức, *Fachhochschulen* (Đại học Khoa học Ứng dụng) chịu trách nhiệm về giáo dục đại học chuyên nghiệp.

Chương trình Diplom

Các chương trình này kéo dài từ 3 năm rưỡi đến 4 năm, bao gồm 6 học kỳ chính, một học kỳ bổ sung để chuẩn bị cho kỳ thi và 1 đến 2 học kỳ thực tập (tích lũy kinh nghiệm làm việc), hoặc một chương trình tổng hợp gồm 8 học kỳ. Giống với các chương trình cử nhân học thuật, sinh viên các chương trình hệ *Fachhochschule* thường phải học *Grundstudium* (chương trình nghiên cứu cơ bản) kéo dài từ 1 năm rưỡi đến 2 năm để được trao giấy chứng nhận trước tốt nghiệp (*Diplom -Vorprüfungszeugnis* hoặc *Vordiplomzeugnis*), và tiếp nối bằng *Hauptstudium* (chương trình nghiên cứu) kéo dài từ 1 năm rưỡi đến 2 năm, để có được bằng *Diplom*. Cần tránh nhầm lẫn danh hiệu này với *Diplom* cử nhân vì hai danh hiệu này cấp các quyền khác nhau. Để làm rõ sự khác biệt này, nhiều tiểu bang (nhưng không phải tất cả) đã thêm ký hiệu *FH* (*Fachhochschule*) trên văn bằng.

Sinh viên tốt nghiệp với bằng *Diplom-Sozialpädagoge / Sozialarbeiter* chỉ được cấp quyền hợp pháp để thực hành nghề khi vượt qua *Staatliche Anerkennung* (kiểm duyệt của Nhà nước) sau một năm kinh nghiệm làm việc (được lồng ghép trong chương trình học hoặc sau khi đã hoàn thành chương trình lý thuyết).

Ở hầu hết các tiểu bang, *Fachhochschulabsolventen* (sinh viên tốt nghiệp từ *Fachhochschule*) cũng đủ điều kiện nhập học vào các chương trình tiến sĩ (miễn là họ đạt đủ yêu cầu về trình độ).

Các chương trình liên thông cử nhân - thạc sĩ

Theo quy định, thời lượng của các chương trình cử nhân tại *Fachhochschule* thường là 6 học kỳ. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được nhận bằng Cử nhân Khoa học Tự nhiên/Khoa học Xã hội hoặc Cử nhân Kỹ thuật/Quản trị Kinh doanh. Các chương trình thạc sĩ liên quan kéo dài từ 1 đến 2 năm, sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng Thạc sĩ Khoa học Tự nhiên/Khoa học Xã hội hoặc Thạc sĩ Kỹ Thuật/Kiến Trúc/Quản trị Kinh doanh.

***Gesamthochschulen* (Trường Đại học – Cao đẳng Tổng hợp)**

Gesamthochschulen cung cấp các hình thức kết hợp và tích hợp giữa giáo dục học thuật và giáo dục chuyên nghiệp. Những chuyên ngành kết hợp bao gồm các chương trình chuyên nghiệp (4 năm, tính cả học kỳ tích lũy kinh nghiệm làm việc và kiểm tra) và chương trình học thuật (với thời gian quy định là 4 năm rưỡi, tính cả thời gian ôn thi). Loại hình giáo dục này chỉ có ở Hessen và Nordrhein-Westfalen.

Các chương trình được xây dựng theo hai mô hình (thời lượng được đưa ra dưới đây không bao gồm các học kỳ tích lũy kinh nghiệm làm việc hay ôn thi):

1. Một *Grundstudium* (chương trình cơ bản) thường gồm 4 học kỳ, tiếp nối bởi một chương trình:

- *Hauptstudium* (chương trình nghiên cứu) (I) kéo dài 1 năm, trao bằng *Fachhochschuldiplom* (Văn bằng Cử nhân Khoa học Ứng dụng), hoặc một
- *Hauptstudium* (chương trình nghiên cứu) (II) kéo dài 2 năm, trao bằng đại học (*Diplom/Magister*). Để đủ điều kiện được nhận vào *Hauptstudium* II, những học sinh có bằng *Fachhochschulreife* phải hoàn thành các môn học bổ sung (*Brückenkursen*) và dự kỳ thi *Zwischenprüfung* (kiểm tra tạm thời).

2. Một *Grundstudium* (1 năm) và *Hauptstudium* (2 năm) thường trao bằng *Diplomprüfung I*, cho phép sinh viên có được *Fachhochschuldiplom*. Sau đó, sinh viên có thể theo học tiếp một chương trình từ 1 đến 2 năm để đạt *Diplomprüfung II*, cho phép sinh viên có được bằng đại học (*Diplom/Magister*).

Aufbau-, Zusatz- và Ergänzungsstudien

Nhiều trường (*Hochschulen* và *Fachhochschulen* – Cao đẳng và Đại học Khoa học Ứng dụng) cung cấp các chương trình kéo dài từ 1 đến 2 năm (chủ yếu là sau đại học) nhưng không cấp bằng Tiến sĩ.

Lưu ý: *Berufsakademien* cung cấp các khóa học kết hợp giữa các chương trình lý thuyết và thực tiễn, thường kéo dài 3 năm, cho người có bằng *Fachhochschulreife*. *Berufsakademien* chỉ được xếp vào giáo dục đại học ở Baden-Württemberg, Berlin, Niedersachsen và Sachsen. Họ trao bằng *Diplom* (BA), và các chương trình này thường

không trao quyền theo quy định tương đương.

▪ Hệ thống đánh giá

Các hệ thống giáo dục đại học và trung học sử dụng một hệ thống điểm số từ 1 đến 6. Một ngoại lệ duy nhất là chương trình *Gymnasiale Oberstufe* sử dụng hệ số từ 1 đến 15 (theo trật tự ngược lại).

Numerical grade	Gymnasiale Oberstufe	Description	Meaning
1	15/14/13	<i>Sehr gut</i>	Very good
2	12/11/10	<i>Gut</i>	Good
3	9/8/7	<i>Befriedigend</i>	Quite satisfactory
4	6/5/4	<i>Ausreichend</i>	Satisfactory
5	3/2/1	<i>Mangelhaft</i>	Almost satisfactory
6	0	<i>Ungenügend</i>	Unsatisfactory

Tại Đức, điểm cao nhất (1) được trao thường xuyên hơn so với ở Hà Lan (10). Trong các trường hợp xét tuyển đại học, công thức sau đã được sử dụng trong nhiều năm để chuyển đổi kết quả bài thi trung học của Hà Lan sang các kết quả của Đức:

$$x = 1 + 3*(N_{\max} - N_d)/(N_{\max} - N_{\min})$$

Trong đó x = kết quả thi của Đức, N_{max} = điểm có thể đạt mức cao nhất ở Hà Lan, N_{min} = điểm thấp nhất có thể ở Hà Lan và N_d = kết quả của thí sinh.

Ban đầu, N_{min} được đặt là 6 và N_{max} là 10. Tuy nhiên, điều này đã chuyển đổi ra kết quả quá thấp so với điểm thường đạt được ở Đức. Vì lý do này, dựa trên thống kê nghiên cứu, năm 2001 *Gremium der Kultusministerkonferenz* (Hội đồng Bộ Văn Hóa) đã quyết định thiết lập N_{max} ở mức 8.5.

Với mục đích chuyển đổi kết quả thi đại học, N_{max} đã được đặt ở mức 9 kể từ năm 2011.

Về nguyên tắc, các chương trình cử nhân và thạc sĩ sử dụng Hệ thống tích lũy

và chuyển đổi tín chỉ châu Âu (ECTS). Ở một mức độ ít hơn, hệ thống này hiện nay cũng được sử dụng với các chương trình *Diplom/Magister* truyền thống. *Semesterwochenstunden* cũ ('giờ theo tuần học kỳ', SWS) có thể được chuyển đổi sang ECTS bằng cách nhân SWS với 1½.

Điểm ECTS (A-F) có thể được sử dụng bởi các cơ sở thay vì hệ thống số của Đức, như sau:

ECTS	Numerical grade	German equivalent
A – excellent	1.0-1.5	<i>Hervorragend</i>
B - very good	1.6-2.0	<i>Sehr gut</i>
C – good	2.1-3.0	<i>Gut</i>
D – satisfactory	3.1-3.5	<i>Befriedigend</i>
E - sufficient/pass	3.6-4.0	<i>Ausreichend</i>
FX/F – fail	4.1-5.0	<i>Nicht bestanden</i>

Các thông tin về hệ thống ECTS có thể được tìm thấy trong hướng dẫn sử dụng ECTS được ban hành bởi Ủy ban châu Âu:

http://ec.europa.eu/education/lifelong-learningpolicy/doc/ects/guide_en.pdf.

Xem thêm website của chúng tôi để biết thêm thông tin về hệ thống đánh giá.

<http://www.nuffic.nl/diplomawaardering/diplomawaardering/cijfersystemen>

▪ Tiến trình Bologna

Quy định được ban hành vào năm 1998 đã cho phép các cơ sở giáo dục đại học cung cấp chương trình cử nhân và thạc sĩ trên cơ sở tự nguyện dựa vào các học phần cũng như ECTS, và được công nhận bởi *Akkreditierungsrat* (Cơ quan Khảo thí) mới, độc lập. Trái ngược với ở Hà Lan, các cơ sở giáo dục đại học của Đức chưa chuyển đổi *en masse* thành cấu trúc thạc sĩ - cử nhân. Tuy nhiên, số lượng các chương trình cử nhân và thạc sĩ đang tăng lên hàng năm: năm 2011, 85% các chương trình được xây dựng dựa theo hệ thống thạc sĩ - cử nhân. Thông tin về thực trạng hiện tại này có thể tìm thấy trên trang web chính thức của [Khu vực Giáo dục đại học Châu Âu \(EHEA\)](#).

▪ Khung trình độ

Năm 2005, khung Bologna (khung bao quát về trình độ của khu vực giáo dục đại học Châu Âu) đã được thông qua. Việc xây dựng một khung trình độ quốc gia hoàn chỉnh đang được tiến hành. Thông tin về quá trình xây dựng này có thể được tìm thấy trên trang web của [Deutscher Qualifikationsrahmen \(DQR\)](#), *dem gemeinsamen Internetportal des Bundesministeriums für Bildung und Forschung und der Kultusministerkonferenz*

▪ Khảo thí và bảo đảm chất lượng

Mặc dù Đức không có bảng xếp hạng chính thức, từ năm 2002, Trung tâm Phát triển Giáo dục Đại học (CHE), đã hợp tác với tạp chí tuần *Stern* để công bố một danh sách xếp hạng hàng năm bao gồm một lượng lớn các trường của Đức.

Nhiệm vụ chính của cơ quan kiểm định độc lập *Akkreditierungsrat* là công nhận các tổ chức kiểm định các chương trình giáo dục theo từng ngành cụ thể. *Akkreditierungsrat* có mười bảy thành viên, đại diện cho các liên bang, các cơ sở giáo dục đại học, sinh viên, chủ lao động, nhân viên và cả các đại diện quốc tế. *Akkreditierungsrat* chỉ có thể tự công nhận các chương trình học trong một vài trường hợp ngoại lệ.

Nếu bạn muốn kiểm tra xem liệu một chương trình có được công nhận hay không, vui lòng truy cập website *Hochschulkompas*.

▪ Các hiệp ước quốc tế

Hiệp định tương đương được ký vào tháng 3 năm 1983 giữa Hà Lan và Đức được áp dụng cho cả giáo dục học thuật và chuyên nghiệp đã quy định rằng để tiếp tục nghiên cứu hoặc theo học chương trình tiến sĩ, ứng viên được miễn kiểm tra các kỳ thi của Hà Lan nếu họ đã trải qua các kỳ thi của Đức với các chuyên ngành tương đương; sự miễn trừ cũng phải được trao cho thời gian nghiên cứu tương đương (xem phụ lục 2). Đức đã ký Công ước Lisbon vào năm 1997, và phê chuẩn nó vào năm 2007.

▪ Phụ lục văn bằng

Cùng với các liên bang, *Hochschulrektorenkonferenz* đã tạo ra một Phụ lục văn bằng Đức dành cho tất cả các cơ sở giáo dục đại học. Ngoài ra phiên bản Phụ lục văn bằng của Châu Âu cũng có thể được sử dụng.

Thông tin chi tiết về Phụ lục văn bằng có thể được tìm thấy trên website của [Ủy ban Châu Âu](#).

▪ Thành phần của hồ sơ

Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông thường có nhiều trang. Sinh viên tốt nghiệp chương trình đại học thường được cấp hai văn bản: một giấy chứng nhận nêu rõ kết quả kiểm tra (như *Diplomprüfungszeugnis* hoặc *Magisterprüfungszeugnis*) và văn bằng trao danh hiệu (như *Magister Artium* hoặc *Diplom-Ingenieur*). Tổng quan chi tiết về môn học thường không được cấp.

▪ Danh sách các cơ sở giáo dục đại học

www.hochschulkompass.de/

Website của *Hochschulrektorenkonferenz* có thông tin tổng quan đầy đủ và cập nhật nhất về tất cả các cơ sở giáo dục ở Đức.

▪ Website hữu ích:

- [Website](#) của ENIC/NARIC Đức, *the Zentralstelle für ausländisches Bildungswesen (ZAB) im Sekretariat der Ständigen Konferenz der Kultusminister der Länder in der Bundesrepublik Deutschland (KMK)*.

- [Website](#) của ANABIN, *Anerkennung und Bewertung ausländischer Bildungsnachweise*, được xây dựng bởi ZAB, kết hợp với một số các tổ chức khác. Dữ liệu này bao gồm các thông tin về hệ thống giáo dục, văn bằng và chứng nhận của rất nhiều quốc gia (bao gồm cả giá trị tương đương tại Đức).

- [Website](#) của *Hochschulrektorenkonferenz* (Hội nghị Hiệu trưởng Đức), Hiệp hội các trường Đại học Đức.

- The Higher Education Compass [website](#) (được cung cấp bởi Hội nghị Hiệu trưởng), bao gồm tổng quan đầy đủ và cập nhật về tất cả các trường và chương trình học tại Đức.
- [Website](#) của cơ quan *Akkreditierungsrat* Đức.
- [Website](#) của *Kultusminister Konferenz* (KMK) cung cấp thông tin về hệ thống giáo dục của Đức bằng tiếng Anh.
- [Website](#) của Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Liên bang Đức.
- [Website](#) of the *Bundesagentur für Arbeit* cung cấp thông tin tổng quan hoàn chỉnh và cập nhật về các chương trình giáo dục nghề nghiệp tại Đức.
- [Website](#) của *Deutscher Qualifikationsrahmen* (DQR), dem gemeinsamen Internetportal des Bundesministeriums für Bildung und Forschung und der Kultusministerkonferenz.